劳动荣军与社会部	**越南社会主义共和国**
----------	**独立 – 自由 –幸福**
编号：03/2025/TT-BLĐTBXH	----------

河内市，2025 年 2 月 11 日

通知

规定依工作条件进行劳动者分类标准

根据2015年6月25日《职业安全卫生法》；

根据政府于2022年9月12日颁布之第62/2022/NĐ-CP号议定，规定劳动荣军与社会部之职能、任务、权限及组织架构；

应劳动安全局局长之提议；

劳动荣军与社会部部长颁布本通知，规定依工作条件进行劳动者分类之标准。

第一章

一般规定

第1条：调整范围

本通知规定依工作条件进行劳动者分类之标准。

第2条：适用对象

1. 执行依工作条件进行劳动者分类之机关、组织及个人。

2. 《职业安全卫生法》第2条第5款所规定之雇主。

第二章

依工作条件进行劳动者分类之标准

第3条：工作条件类别

1. 工作条件分为以下6个类别：

a) 第一类。

b) 第二类。

c) 第三类。

d) 第四类。

đ) 第五类。

e) 第六类。

2. 工作条件列为第一类、第二类及第三类之职业、工作，系指非属繁重、非属毒害及非属危险之职业、工作；工作条件列为第四类之职业、工作，系指繁重、毒害及危险之职业、工作；工作条件列为第五类及第六类之职业、工作，系指特别繁重、毒害及危险之职业、工作。

第4条：工作条件分类之标准及方法

本通知第3条所规定之工作条件类别，应依下列方法进行评估及分类：

1. 评估及计分法

本方法依下列程序执行：

a) 确定需进行评估之职业、工作名称，确认工作条件及抽样规模：

每一职业、工作之抽样，均须符合统计及研究相关规定所要求之样本规模，并应依据生产、经营及服务机构之各类型、规模，以及抽样区域、地区之代表性，适当进行。使用下列公式：

$$n = \frac{N}{1 + N \times e^2}$$

其中：

- n：需确定之样本数量。
- N：母体规模（指该产业、领域或企业中从事需进行测量及评估之职业、工作的人员总数）。
- e：允许误差。

- 计算整个产业之样本数时，允许误差 e 不得超过10%。

- 计算各产业中特定企业之样本数时，对于从事受评估职业、工作之劳动者人数未满1,000人的企业，允许误差 e 不得超过20%；对于从事受评估职业、工作之劳动者人数达1,000人以上的企业，允许误差 e 不得超过10%。

b) 依据工作条件指标体系评估工作条件：

步骤1： 确定本通知随附附录一（以下简称「附录一」）所规定之工作条件指标体系中，对劳动者产生生物学影响之因素。

步骤2： 针对每一职业、工作，至少选择06（六）项具代表性之因素。所选因素必须确保充分反映附录一所规定之工作条件指标体系中的3组因素。

步骤3： 针对步骤2所选定之每一项代表性因素，选择01（一）项指标进行评估及计分，并应确

保遵循下列原则：

- 评估各项因素之繁重、毒害及危险程度，应采用附录一所规定之6（六）级评分标准。繁重、毒害及危险程度越高，得分越高。

- 劳动者接触各项因素之时间未达每班工作时间50%者，该项分数应降低01（一）分。对于有毒化学物质、电磁场、振动、噪音、游离辐射、气压变化及传染病致病因素，当接触时间未达每班工作时间25%时，其分类评分应降低01（一）分。

- 对于有规定允许接触时间之因素，若实际工作接触时间未达允许接触时间的50%，则该项分数应降低01（一）分。

- 对于可采用多项指标（02项以上）进行评估之因素，仅选择01（一）项主要指标进行评估及计分；其他指标得作为参考，并可用以补充主要指针之相关数据。

- 对于工作环境卫生因素组别，采用定期工作环境监测结果时，应确保其样本规模、采样位置及采样时间均符合工作条件分类评估之要求。

步骤4： 依下列公式计算各项因素之平均分数：

$$\bar{X} = \frac{X_1 + X_2 + \ldots + X_n}{n}$$

其中：

- $\bar{x}$：各项因素之算术平均分数。
- n：步骤 3 中已进行评估之因素数量（n≥6）。
- X1、X2、…、Xn：第一项、第二项……第 n 项因素之得分。

步骤5： 将评估结果汇总至本通知随附附录二所规定格式之窗体，并依据各项因素之平均分数（$\bar{x}$），按下列标准确定工作条件类别：

- $\bar{x} \leq 1.01$：第一类工作条件。
- $1.01 \leq \bar{x} \leq 2.22$：第二类工作条件。
- $2.22 \leq \bar{x} \leq 3.37$：第三类工作条件。
- $3.37 \leq \bar{x} \leq 4.56$：第四类工作条件。
- $4.56 \leq \bar{x} \leq 5.32$：第五类工作条件。
- $\bar{x} > 5.32$：第六类工作条件。

2. 其他方法

a) 统计及经验法

依据劳动荣军与社会部部长已颁布之《繁重、毒害及危险职业、工作，以及特别繁重、毒害及危险职业、工作清单》（以下简称「职业清单」）中，各职业、工作所具有之特定工作条件特

征，确定受评估职业、工作之工作条件类别。

b) 综合方法

将本条第1款所规定之评估及计分法，与本条第2款a点所规定之统计及经验法相结合，并征询产业及领域主管部会、专家及科学研究人员之意见，以汇整评估结果。

c) 本款所规定之方法适用于下列职业、工作：

- 对劳动者生命及健康造成损害之因素存在，但无法确定足够06（六）项代表性因素，或无法涵盖本通知随附附录一所规定之工作条件指标体系中03（三）组因素之职业、工作。

- 具有危及生命、健康及环境之特性，或接触A级有毒化学物质、放射性物质之职业、工作。

劳动荣军与社会部应依据职业接触因素、职业事故统计数据、职业病及该职业、工作相关疾病之统计数据，以及采用本综合方法汇整之结果，决定依本条第2款所规定之方法进行评估之职业、工作，其工作条件分类。

第三章

组织执行

第5条：产业及领域主管部会、雇主及相关机关之责任

1. 雇主应依据政府于2016年5月15日颁布之第39/2016/NĐ-CP号议定第二章关于《职业安全卫生法》若干条文细则及施行指引之规定，对危险因素及有害因素进行管控；并应依据工作环境监测结果，以及危险因素、有害因素之预防及控制结果，评估目前适用之各职业、工作之工作条件改善情况。如有必要确定工作条件类别，应依照本通知第4条所规定之方法办理。

2. 各产业及领域主管部会每年应主动检视其所管辖产业及领域内各职业、工作之工作条件；如有必要确定工作条件类别，应依照本通知第4条所规定之方法办理。

3. 如新增之职业、工作具有繁重、毒害及危险等因素，产业及领域主管部会与雇主应依照本通知之规定，进行工作条件评估及分类，以确定该职业、工作之工作条件类别。

第6条：施行条款

1. 本通知自2025年4月1日起生效。

2. 劳动荣军与社会部部长于2021年12月28日颁布之第29/2021/TT-BLĐTBXH号通知（规定依工作条件进行分类之标准），自本通知生效日起失效。

3. 在执行过程中，如有任何疑问或困难，请向劳动荣军与社会部反映，以供审查及处理。

收件处：

- *政府总理、副总理；*
- *国会办公厅；*

代部长签

次长

- *国家主席办公室；*
- *政府办公室；*
- *党中央办公室及各党中央委员会；*
- *最高人民检察院；*
- *最高人民法院；*
- *国家审计署；*
- *各部、部级机关及政府所属机关；*
- *越南祖国阵线中央委员会；*
- *各群众团体中央机关；*
- *各中央直辖省、市人民议会及人委会；*
- *各中央直辖省、市劳动荣军与社会厅；*
- *各经济集团及特级总公司；*
- *法律规范性文件检查局（司法部）；*
- *官方公报；政府电子信息入口网站；*
- *信息科技中心（供刊载）；*
- *存档：文书处、劳动安全局。*

（已签名盖章）

黎文青

～恒利翻译，谨供参考～

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI ---	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---
Số: 03/2025/TT-BLĐTBXH	*Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2025*

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI LAO ĐỘNG THEO ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 62/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn lao động;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện phân loại lao động theo điều kiện lao động.

2. Người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Luật An toàn, vệ sinh lao động

Chương II

TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI LAO ĐỘNG THEO ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG

Điều 3. Loại điều kiện lao động

1. Điều kiện lao động gồm 6 loại như sau:

a) Loại I.

b) Loại II.

c) Loại III.

d) Loại IV.

đ) Loại V.

e) Loại VI.

2. Nghề, công việc có điều kiện lao động được xếp loại I, II, III là nghề, công việc không nặng nhọc, không độc hại, không nguy hiểm; nghề, công việc có điều kiện lao động được xếp loại IV là nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; nghề, công việc có điều kiện lao động được xếp loại V, VI là nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

Điều 4. Tiêu chuẩn, phương pháp phân loại điều kiện lao động

Loại điều kiện lao động quy định tại Điều 3 Thông tư này được đánh giá, xếp loại theo các phương pháp sau:

1. Phương pháp đánh giá, tính điểm

Phương pháp này được thực hiện theo quy trình sau:

a) Xác định tên nghề, công việc cần đánh giá, xác định điều kiện lao động, quy mô lấy mẫu:

Việc lấy mẫu đối với mỗi nghề, công việc phải bảo đảm quy mô mẫu theo quy định về thống kê, nghiên cứu, phải được thực hiện phù hợp với từng loại hình, quy mô của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đại diện vùng, miền lấy mẫu. Sử dụng công thức sau:

$$n = \frac{N}{1 + N \times e^2}$$

Trong đó:

n: số lượng mẫu cần xác định

N: quy mô tổng thể (Tổng số người làm nghề, công việc cần đo đánh giá trong ngành, lĩnh vực hoặc trong doanh nghiệp).

e: Sai số cho phép

- Khi tính cỡ mẫu cho toàn ngành thì sai số e cho phép không quá 10%.

- Khi tính cỡ mẫu trong một doanh nghiệp cụ thể của từng ngành thì sai số e cho phép không quá 20% đối với doanh nghiệp có dưới 1.000 người lao động làm nghề, công việc được đánh giá; không quá 10% đối với doanh nghiệp có từ 1.000 người lao động trở lên làm nghề, công việc được đánh giá.

b) Đánh giá điều kiện lao động theo hệ thống chỉ tiêu về điều kiện lao động:

Bước 1: Xác định các yếu tố có tác động sinh học đến người lao động trong hệ thống chỉ tiêu về điều kiện lao động quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (sau đây gọi tắt là Phụ lục I).

Bước 2: Lựa chọn ít nhất 06 (sáu) yếu tố đặc trưng tương ứng với mỗi nghề, công việc. Các yếu tố này phải bảo đảm phản ánh đủ 3 nhóm yếu tố trong hệ thống chỉ tiêu về điều kiện lao động quy định tại Phụ lục I.

Bước 3: Chọn 01 (một) chỉ tiêu đối với mỗi yếu tố đặc trưng đã chọn tại Bước 2 để tiến hành đánh giá và cho điểm, trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

- Thang điểm để đánh giá mức độ nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm của từng yếu tố là thang điểm 6 (sáu) quy định tại Phụ lục I. Mức độ nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm càng lớn thì điểm càng cao.

- Thời gian tiếp xúc của người lao động với các yếu tố dưới 50% thời gian của ca làm việc thì điểm số hạ xuống 01 (một) điểm. Đối với hóa chất độc, điện từ trường, rung, ồn, bức xạ ion hóa, thay đổi áp suất, yếu tố gây bệnh truyền nhiễm thì điểm xếp loại hạ xuống 01 (một) điểm khi thời gian tiếp xúc dưới 25% thời gian của ca làm việc.

- Đối với các yếu tố quy định thời gian tiếp xúc cho phép thì hạ xuống 01 (một) điểm nếu thời gian tiếp xúc thực tế khi làm việc dưới 50% thời gian tiếp xúc cho phép.

- Đối với những yếu tố có thể sử dụng nhiều chỉ tiêu (từ 02 chỉ tiêu trở lên) để đánh giá thì chỉ chọn 01 chỉ tiêu chính để đánh giá và cho điểm; có thể đánh giá các chỉ tiêu khác nhằm tham khảo, bổ sung thêm số liệu cho chỉ tiêu chính.

- Việc áp dụng kết quả quan trắc môi trường lao động định kỳ đối với nhóm yếu tố vệ sinh môi trường lao động phải bảo đảm tính phù hợp về quy mô mẫu, vị trí lấy mẫu, thời điểm lấy mẫu phù hợp với việc đánh giá phân loại điều kiện lao động.

Bước 4: Tính điểm trung bình các yếu tố theo công thức:

$$\bar{X} = \frac{X_1 + X_2 + \ldots + X_n}{n}$$

Trong đó:

$\bar{X}$: Điểm trung bình cộng của các yếu tố.

n: Số lượng yếu tố đã tiến hành đánh giá tại Bước 3 ($n \geq 6$)

X_1, X_2:,...X_n: Điểm của yếu tố thứ nhất, thứ hai,...,thứ n.

Bước 5: Tổng hợp kết quả vào phiếu theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và xác định điều kiện lao động theo điểm trung bình các yếu tố ($\bar{X}$) như sau:

- $\bar{X} \leq 1{,}01$: Điều kiện lao động loại I.

- $1{,}01 \leq \bar{X} \leq 2{,}22$: Điều kiện lao động loại II.

- 2,22 ≤ $\bar{X}$ ≤ 3,37: Điều kiện lao động loại III.

- 3,37 ≤ $\bar{X}$ ≤ 4,56: Điều kiện lao động loại IV.

- 4,56 ≤ $\bar{X}$ ≤ 5,32: Điều kiện lao động loại V.

- $\bar{X}$ > 5,32: Điều kiện lao động loại VI.

2. Phương pháp khác

a) Phương pháp thống kê, kinh nghiệm

Căn cứ vào đặc điểm điều kiện lao động đặc trưng của mỗi nghề, công việc thuộc Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (sau đây gọi tắt là Danh mục nghề) đã được Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành để xác định loại điều kiện lao động cho các nghề, công việc được đánh giá.

b) Phương pháp kết hợp

Kết hợp phương pháp đánh giá, tính điểm quy định tại khoản 1 Điều này với phương pháp thống kê, kinh nghiệm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và lấy ý kiến của bộ quản lý ngành lĩnh vực, các chuyên gia, nhà khoa học để tổng hợp kết quả.

c) Các phương pháp quy định tại khoản này áp dụng đối với các nghề, công việc sau:

- Nghề, công việc có yếu tố gây thiệt hại tới tính mạng, sức khoẻ của người lao động nhưng không thể xác định đủ 06 yếu tố đặc trưng hoặc không đủ 03 nhóm yếu tố trong hệ thống chỉ tiêu về điều kiện lao động quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

- Nghề, công việc có tính chất nguy hiểm đến tính mạng, sức khoẻ, môi trường; tiếp xúc với hoá chất độc bảng A, phóng xạ.

Căn cứ vào các yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp, số liệu thống kê tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bệnh tật của nghề, công việc và kết quả tổng hợp theo phương pháp kết hợp này, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định xếp loại điều kiện lao động đối với các nghề, công việc được đánh giá theo phương pháp quy định tại khoản 2 Điều này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Trách nhiệm của bộ quản lý ngành, lĩnh vực, người sử dụng lao động và các cơ quan liên quan

1. Người sử dụng lao động phải kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại theo quy định tại Chương II Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động; căn cứ vào kết quả quan trắc môi trường lao động và kết quả phòng chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại để đánh giá việc cải thiện điều kiện lao động của các nghề, công việc đang áp dụng; nếu cần xác định loại điều kiện lao động thì thực hiện theo phương pháp quy định tại Điều 4 Thông tư này.

2. Hằng năm, các bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ động rà soát điều kiện lao động của các nghề, công việc thuộc ngành, lĩnh vực của mình; nếu cần xác định loại điều kiện lao động thì thực hiện theo theo phương pháp quy định tại Điều 4 Thông tư này.

3. Trường hợp phát sinh nghề, công việc mới có yếu tố nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì bộ quản lý ngành, lĩnh vực, người sử dụng lao động thực hiện đánh giá, xếp loại điều kiện lao động theo quy định tại Thông tư này để xác định loại điều kiện lao động của nghề, công việc đó.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2025.

2. Thông tư số 29/2021/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn phân loại theo điều kiện lao động hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Văn Thanh

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Tập đoàn kinh tế và các Tổng công ty hạng đặc biệt;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ;
- Trung tâm CN Thông tin (để đăng tải);
- Lưu: VT, CATLĐ.

PHỤ LỤC I

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU VỀ ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2025/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT (yếu tố)	**Chỉ tiêu về điều kiện lao động**		**Mức xếp điểm của từng chỉ tiêu**					
(1)	(2)		1 điểm	2 điểm	3 điểm	4 điểm	5 điểm	6 điểm
			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	A. Nhóm yếu tố đánh giá về vệ sinh môi trường lao động							
1	Vi khí hậu							
	1.1	Nhiệt độ không khí (°C)						
	1.1.1	Làm việc trong nhà:						
		- Vi khí hậu nóng	20 - 22	> 22 - 27	> 27 - 32	> 32 - 40	> 40 - 46	> 46
		- Vi khí hậu lạnh	22 - 20	< 20 - 18	< 18 -11	< 11 - 0	< 0 - 10	< - 10
		- Nhiệt độ chênh lệch trong phòng, nhà xưởng cao hơn ngoài trời		< 1	1 - 5	> 5 - 8	>8 - 14	> 14
	1.1.2	Làm việc ngoài trời được 4 điểm						
	1.2	Độ ẩm, tốc độ gió: độ ẩm > 90%: tốc độ gió là 0 (m/s) thì nâng điểm của nhiệt độ thêm 1 điểm						
	1.3	Bức xạ nhiệt vượt giới hạn cho phép (W/m^2)			< 10	> 10-20	> 20-50	> 50
2	Áp lực không khí							
	2.1.	Vượt áp lực khí			0,2 - 0,6	0,7 - 1,8	1,9 - 3,0	> 3

		quyển bình thường (atm)						
	2.2.	Độ cao nơi làm việc so với mực nước biển (m)	100	> 100 - 500	>500 - 1000	>1000 - 2000	>2000 - 4000	> 4000
3	Nồng độ hơi khí độc lớn hơn mức quy định của giới hạn cho phép (lần)			< 1	1 - 1,5	> 1,5 - 2	> 2-3	> 3
4	Nồng độ bụi vượt giới hạn cho phép (lần)			< 1	1 - 2	> 2 - 5	> 5 - 10	> 10
5	Tiếng ồn trong sản xuất vượt giới hạn cho phép (dBA)				1 - 5	> 5 - 10	> 10 - 15	> 15
6	Rung xóc vượt giới hạn cho phép							
	6.1	Gia tốc (m/s^2)			< 1	1 - 1,4	> 1,4 - 2	> 2 - 2,8
	6.2	Vận tốc (cm/s)			< 1	>1 - 2	> 2 - 3	> 3
7	Điện từ trường tần số radio vượt giới hạn cho phép (V/m hoặc A/m)							
	7.1	Điện trường (V/m)			1 - 5	>5 - 10	>10 - 20	>20
	7.2	Từ trường (A/m)			1 - 5	>5 - 10	>10 - 20	>20
8	Điện từ trường tần số công nghiệp vượt giới hạn cho phép (kV/m hoặc A/m)							
	8.1	Điện trường (kv/m)			>1 - 5	>5 - 10	>10 - 15	>15
	8.2	Từ trường (A/m)			>1 - 5	>5 - 10	>10 - 15	>15
9	Tiếp xúc trực tiếp Bức xạ ion hóa (mSV/năm) được 6 điểm							
10	Tiếp xúc với sinh vật có hại							
	10.1	Tiếp xúc các nguồn gây bệnh truyền nhiễm theo Luật phòng, chống các bệnh truyền nhiễm		Nguy cơ tiếp xúc chưa rõ ràng	Có thể có nguy cơ tiếp xúc, có khả năng gây bệnh	Gây bệnh truyền nhiễm nhóm C theo Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm	Gây bệnh truyền nhiễm nhóm B theo Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm	Gây bệnh truyền nhiễm nhóm A theo Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm
	10.2	Tiếp xúc thực vật, động vật ốm, ác thú, rắn độc (chưa được phân loại vào nhóm 10.1)		Có thể có nguy cơ tiếp xúc, có khả năng gây bệnh	Gây bệnh nhẹ, chữa khỏi	Gây bệnh nặng có biện pháp phòng chữa bệnh tin cậy	Gây bệnh rất nguy hiểm, có biện pháp phòng chữa tin cậy	Gây bệnh rất nguy hiểm, chưa có biện pháp phòng và chữa chắc chắn
	B. Nhóm yếu tố đánh giá tác động về tâm sinh lý lao động							
11	Mức tiêu hao năng lượng cơ thể (Kcal/ca làm việc)		<900	900 - 1270	1271 - 1790	1791 - 2180	2181 - 2350	> 2350

12	Biến đổi một số thông số về hệ tim mạch							
	12.1	Tần số nhịp tim trung bình: lấy bình quân của nhóm trong suốt ca lao động (nhịp/phút).	<74	74 - 80	81 - 85	86 - 90	91 - 100	>100
	12.2	Tăng huyết áp tâm thu cuối ca làm việc so với đầu ca (mmHg)	≤ 10	11 - 20	21 - 30	31 - 40	41 - 50	≥ 51
	12.3	Tăng áp lực mạch cuối ca làm việc so với đầu ca (mmHg)	≤ 40	41 - 45	46 - 50	51 - 55	56 - 60	≥ 61
13	Mức chịu tải của cơ bắp khi làm việc: giảm sức bền lực cơ cuối ca làm việc so với đầu ca (%)		Tới 20	>20 - 30	>30 - 40	>40 - 50	>50 - 70	>70
14	Biến đổi chức năng hệ thần kinh trung ương							
	14.1	Tăng thời gian phản xạ thị - vận động cuối ca làm việc so với đầu ca (%)	Tới 10	>10 - 20	>20 - 30	>30 - 40	>40 - 50	>50
	14.2	Tăng thời gian phản xạ thính - vận động cuối ca làm việc so với đầu ca (%)	Tới 10	>10 - 20	>20 - 30	>30 - 40	>40 - 50	>50
	14.3	Giảm tần số nhấp nháy ánh sáng tới hạn (CFF) (% số người so với đầu ca)	Tới 10	>10 - 30	>30 - 50	>50 - 70	>70 - 90	>90
	14.4	Tăng tỷ lệ biến thiên nhịp tim dạng trội giao cảm (% số người có biến thiên nhịp tim dạng trội giao cảm)	Tới 10	>10 - 30	>30 - 50	>50 - 70	>70 - 90	>90
15	Mức hoạt động não lực							
	15.1	Đặc điểm công việc - Mức hoạt động não lực khi làm việc	Giải quyết công việc rất đơn giản	Giải quyết công việc đơn giản	Giải quyết công việc phức tạp	Giải quyết công việc phức tạp, phải tìm kiếm thêm thông tin	Giải quyết công việc rất phức tạp, tích cực tìm kiếm thông tin trong điều kiện áp lực về thời gian; yêu cầu tập trung chú ý cao, trí	Giải quyết công việc rất phức tạp, đòi hỏi phối hợp nhiều bên liên quan, tích cực tìm kiếm thông tin trong điều kiện áp lực về thời gian; yêu cầu tập

							nhớ tức thời và lâu dài	trung chú ý cao, trí nhớ tức thời và lâu dài, trách nhiệm công việc cao
	15.2	Biến đổi khả năng nhớ: Giảm dung lượng nhớ sau ca lao động so với đầu ca (%).	Tới 5	>5 - 15	>15 - 25	>25 - 35	>35 - 45	>45
16	Căng thẳng thị giác							
	16.1	Cường độ chiếu sáng dưới giới hạn cho phép (Lux) do yêu cầu công nghệ hoặc điều kiện kỹ thuật không thể khắc phục được.	<30	>30 - 50	>50 - 100	>100- 150	>150- 200	>200
	16.2	Độ lớn chi tiết cần phân biệt khi nhìn (mm)	>5	5 - 1,0	<1 - 0,5	<0,5 - 0,3	<0,3 - 0,1	<0,1
	16.3	Thời gian quan sát màn hình điện tử (giờ/ca lao động)						
	16.3.1	Đối với loại hiển thị bằng chữ/ số (giờ)	<1	1 -<2	2 -<3	3 -<4	4-6	>6
	16.3.2	Đối với loại hiển thị bằng đồ thị (giờ)	<1	1 -<3	3 -<5	5 -<6	6 - 7	>7
17	Độ căng thẳng chú ý và mệt mỏi thần kinh							
	17.1	Số đối tượng phải quan sát đồng thời.	Dưới 5	5 - 10	11-25	26 - 30	30 - 50	>50
	17.2	Thời gian quan sát/tập trung chú ý (% ca)	Dưới 25	25 - 50	51 - 75	76 - 90	91 - 95	>95
	17.3	Tăng thời gian làm thử nghiệm/test chú ý cuối ca so với đầu ca (%).	Tới 10	>10 - 20	>20 - 30	>30 - 40	>40 - 50	>50
	17.4	Gánh nặng đối với cơ quan thính giác (khi phải tiếp nhận lời nói hoặc phân biệt âm thanh)	Luôn tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu	Tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu từ 99-100% trong điều kiện không có nhiễu	Tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu từ 70-90%. Có nhiễu và vẫn nghe được trong khoảng cách ≤3,5m	Tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu từ 50-70%. Có nhiễu và vẫn nghe được trong khoảng cách ≤2m	Tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu từ <50-30%. Có nhiễu và vẫn nghe được trong khoảng cách ≤1,5m	Tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu từ <30%. Có nhiễu và vẫn nghe được trong khoảng cách ≤1m

	17.5	Gánh nặng với cơ quan phát âm (số giờ phải nói trong 1 tuần)	<8	8 -<16	16 -<20	20-<25	25-<30	>30
	C. Nhóm yếu tố đánh giá về Ecgônômi - tổ chức lao động							
18	Mức tiếp nhận thông tin: số tín hiệu tiếp nhận trong một giờ (chỉ đánh giá các công việc trong ngành cơ yếu, bưu điện viễn thông, tin học).		<25	25 - 75	76 - 175	176 - 300	301 - 400	>400
19	Mức đơn điệu của lao động trong sản xuất dây chuyền.							
	19.1	Thời gian lặp lại thao tác (giây)	>40	40 - 30	29 - 20	19 - 10	6 - 9	<5
	19.2	Số lượng thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác lặp lại nhiều lần.	>15	10 - 15	9 - 6	5 - 3	3 - 2	<2
20	Nhịp điệu cử động, số lượng động tác trong 1 giờ của:							
	20.1	Lớp chuyển động nhỏ: ngón tay, cổ tay, cẳng tay	< 1000	1000-2000	> 2000 - 3000	> 3000 - 4000	>4000 - 5000	>5000
	20.2	Lớp chuyển động lớn: vai, cánh tay, cẳng chân	<250	250 - 500	>500 - 750	>750 - 1000	>1000-1500	>1500
21	Vị trí, tư thế lao động và đi lại trong ca làm việc							
	21.1	Làm trên giá cao hay dây treo (so với mặt sàn làm việc)		Cao dưới 2m	Cao 2 đến 5m	Cao hơn 5m	Cao hơn 5m, treo người trên dây	Cao hơn 5m, treo người trên dây, không gian hạn chế
	21.2	Làm việc ở địa hình dốc (độ)	0	>0-10	>10-15	>15-30	>30-45	>45
	21.3	Tư thế làm việc	Thoải mái, nhẹ nhàng	Thoải mái, di chuyển vật nặng trên 5kg	Kém thoải mái, ngồi hoặc đứng, chân tay và thân ở vị trí thuận lợi	Gò bó, kém thoải mái, ngồi hoặc đứng, chân tay, thân ở vị trí thuận lợi và thời gian duy trì tư thế lâu	Gò bó, chật hẹp tới 50% ca lao động, có khi phải quỳ gối, nằm, cúi khom	Gò bó, chật hẹp quá 50% ca lao động, có khi phải quỳ gối, nằm, cúi khom - di chuyển vật nặng
	21.4	Làm việc ở tư thế cúi khom	Không phải cúi	Góc cúi đến 30° dưới 50% ca hoặc cúi đến 60° dưới	Góc cúi đến 30° tới 50% ca hoặc cúi đến 60° tới 25% ca	Góc cúi đến 30° quá 50% ca hoặc cúi đến 60° tới 50%, hoặc	Góc cúi tới 60° quá 50% ca hoặc cúi 90° tới 50% ca	Góc cúi 90° quá 50% ca

				25% ca		cúi 90° tới 25% ca		
	21.5	Làm việc phải cúi gập thân mình nhiều lần	Góc cúi tới 30°, <30 lần/ca	Góc cúi tới 30°, 30-50 lần/ca	Góc cúi tới 30°, 51-300 lần/ca, cúi 60° dưới 100 lần/ca	Góc cúi tới 30°, trên 300 lần/ca, tới 60°, 100-300 lần/ca, cúi 90° tới 100 lần/ca	Góc cúi 60° đến >300 lần/ca, cúi 90° trên 100-200 lần/ca	Góc cúi 90°>200 lần/ca
	21.6	Phải đi lại trong lúc làm việc, km/ca (có thao tác trên 25% thời gian ca)	4	>4-7	>7-10	>10-17	>17-25	>25
22	Chế độ lao động							
	22.1	Làm việc theo ca kíp			2 ca, không có ca đêm	2 ca hoặc 3 ca, có ca đêm	> 70% thời gian của ca là làm đêm	Chế độ thay ca không ổn định và có làm đêm
	22.2	Thời gian lao động mỗi ca (giờ)		≤ 8	9-11	12		
23.	Nội dung công việc và trách nhiệm							
	23.1	Nội dung công việc cần giải quyết	Làm việc theo kế hoạch cá nhân, tâm lý thoải mái	Làm việc theo kế hoạch trên giao, có thể tự điều chỉnh, tâm lý thoải mái; không cần phải ra quyết định	Làm việc phức tạp; giải quyết công việc theo chỉ dẫn quy trình	Làm việc phức tạp, liên quan đến con người; cần phải ra quyết định	Làm việc phức tạp, cần phải ra quyết định; trách nhiệm vật chất cao hoặc liên quan đến nhiều người	Phải ra quyết định khẩn cấp, khuyến cáo hành động khẩn cấp khi thiếu thời gian hoặc trong tình huống nguy hiểm; nguy hiểm trực diện; chịu trách nhiệm cao về sự an toàn cho người và tài sản
	23.2	Mức độ trách nhiệm với công việc	Có trách nhiệm vừa phải về thực hiện từng nhiệm vụ riêng lẻ	Có trách nhiệm về thực hiện từng nhiệm vụ riêng lẻ mức cao. Có cố gắng trong công việc theo cá nhân người lao	Có trách nhiệm của người phụ giúp công việc về chất lượng. Có cố gắng trong công việc theo đóng góp ở cấp lãnh đạo cao hơn người lao động (đội trưởng...)	Chịu trách nhiệm chính về chất lượng, sản phẩm. Có điều chỉnh cố gắng trong công việc của toàn bộ tập thể (nhiều người, cả	Chịu trách nhiệm cuối cùng với công việc, chất lượng sản phẩm. Công việc có thể gây hỏng thiết bị, công nghệ, công trình xây	Chịu trách nhiệm chính về tính mạng con người hoặc bí mật của ngành, của quốc gia

				động		nhóm, cả đoàn...)	dựng hoặc gây nguy hiểm tới tính mạng con người, môi trường	

Một số điểm lưu ý khi sử dụng bảng chỉ tiêu:

1. Các số liệu của nhóm yếu tố đánh giá về vệ sinh môi trường lao động, Ecgônômi - tổ chức lao động cần được tập hợp ở 3 thời điểm thích hợp

2. Các số liệu của nhóm yếu tố đánh giá tác động về tâm sinh lý lao động cần được tập hợp cùng một ca (đối với trường hợp có nhiều ca trong ngày) ở 3 thời điểm thích hợp.

3. Các chỉ tiêu tâm sinh lý cần được thu thập từ những thử nghiệm có thiết kế hợp lý và dụng cụ phương tiện đảm bảo độ chính xác theo yêu cầu.

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2025/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

PHIẾU GHI TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐO, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG

Tên nghề, công việc được đánh giá:

Tên đơn vị nơi đánh giá[1]:

Thứ tự	Yếu tố/chỉ tiêu	Kết quả khảo sát		Điều chỉnh theo thời gian		Điểm	Ghi chú
		Kết quả đo	Điểm theo kết quả đo	Thời gian tiếp xúc	Điểm trừ		
1	2	3	4	5	6	7 = 4-6	8

$\Sigma X_{1 \to n}$=

n=

$\bar{X}$=

Xếp loại:

Ngày tháng.... năm....
Tên cơ quan
(Ký tên đóng dấu)

[1] Trường hợp 1 nghề, công việc được đánh giá ở nhiều nơi thì mỗi nơi ghi 01 phiếu kết quả.